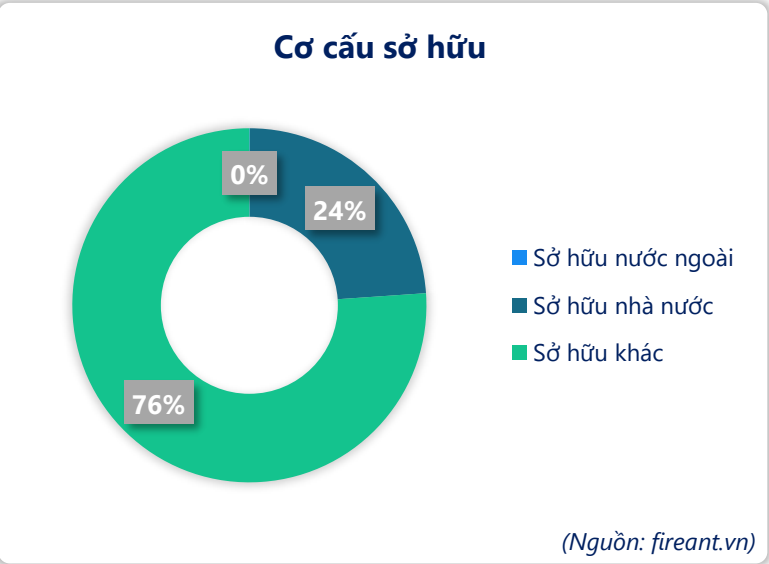
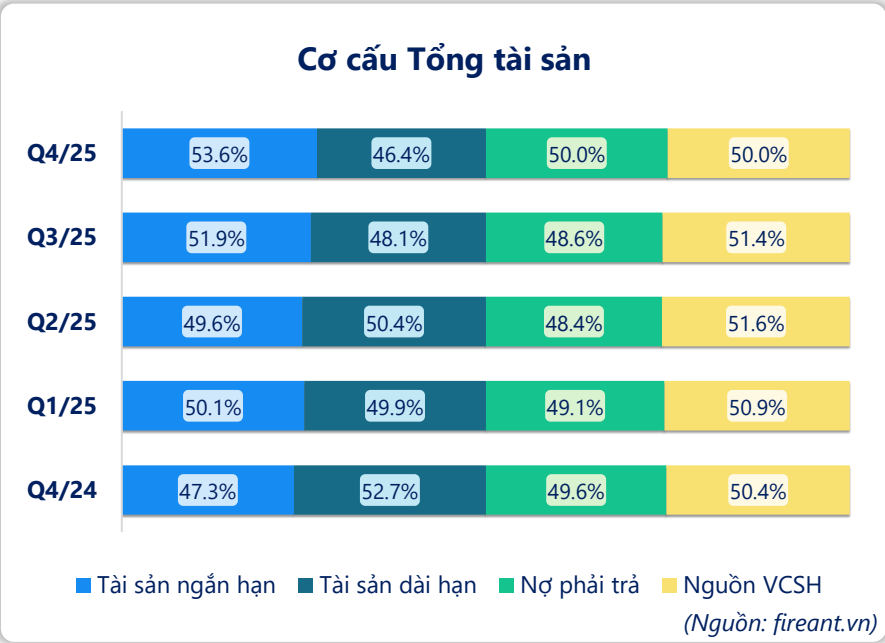
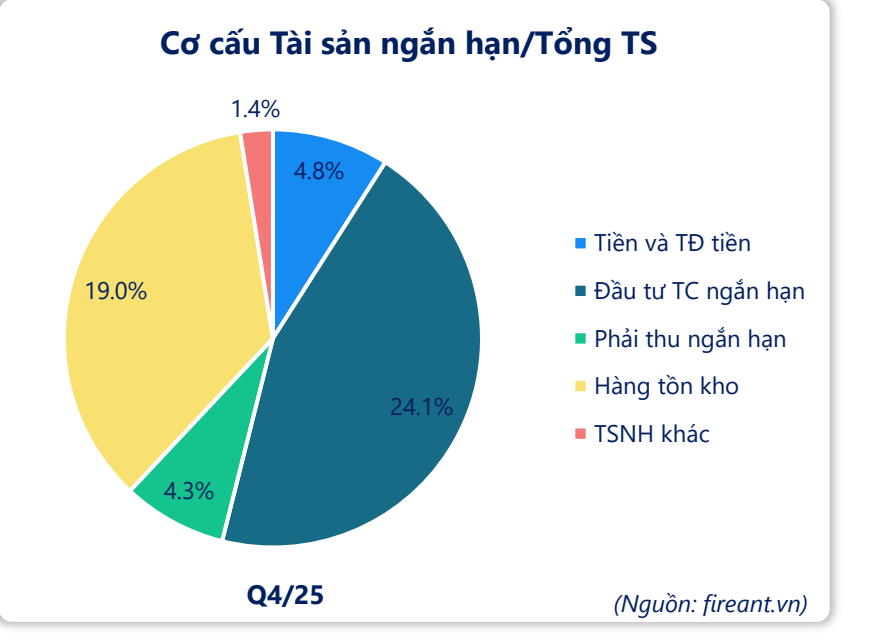
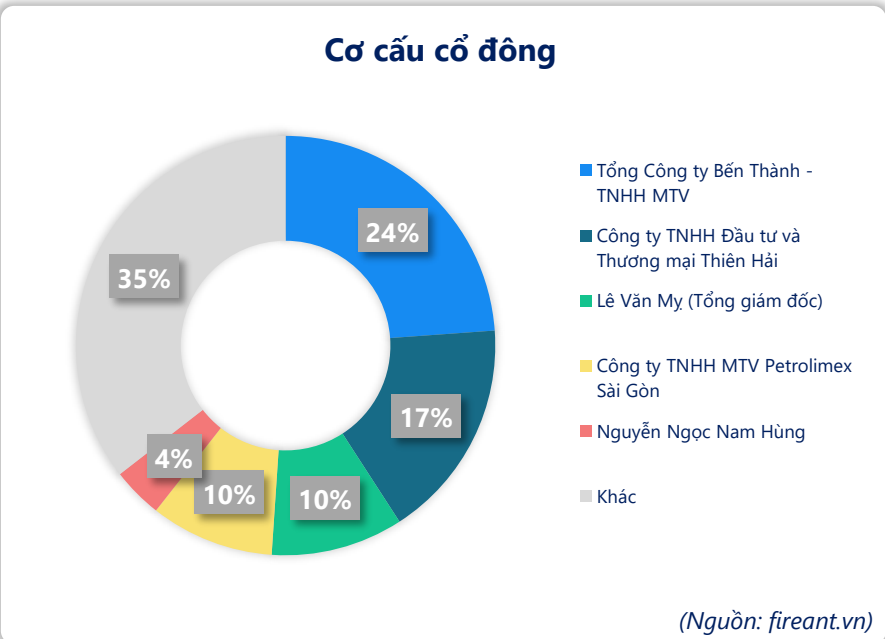
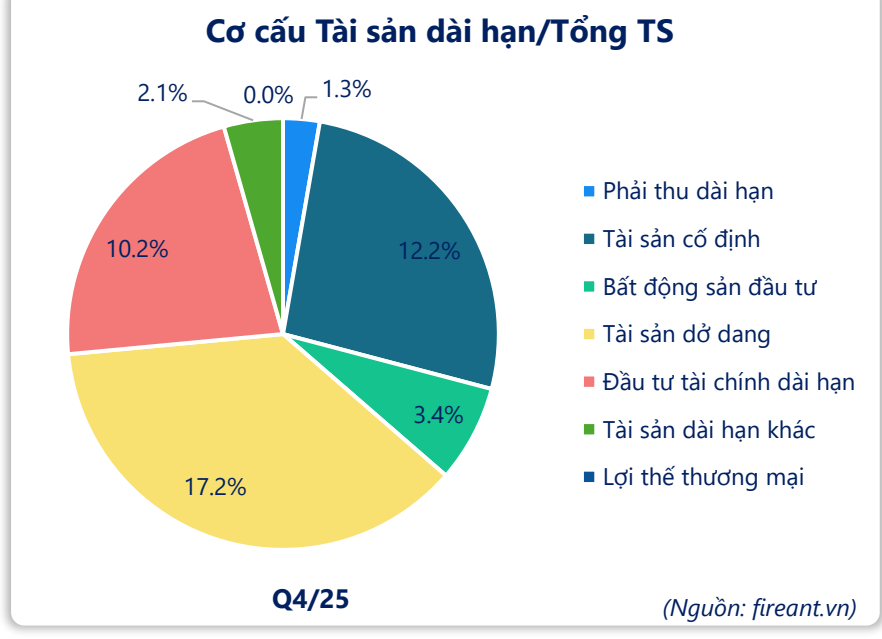
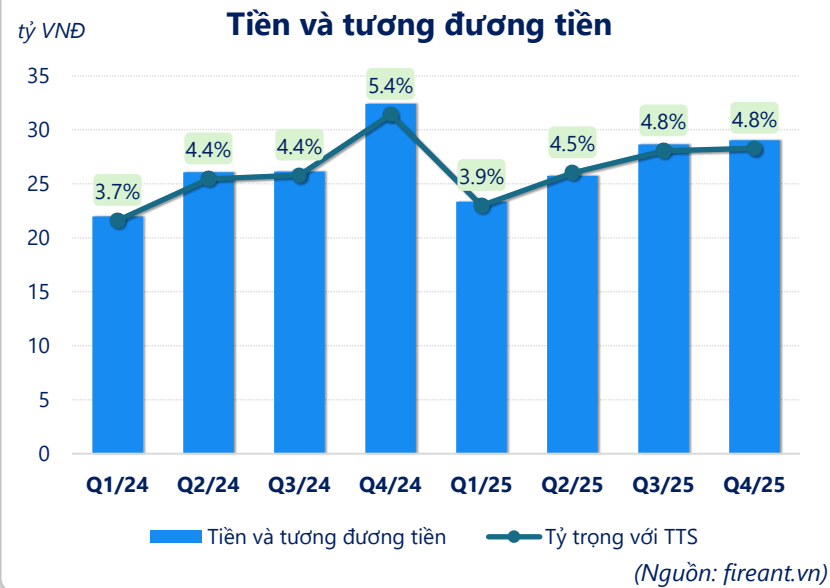
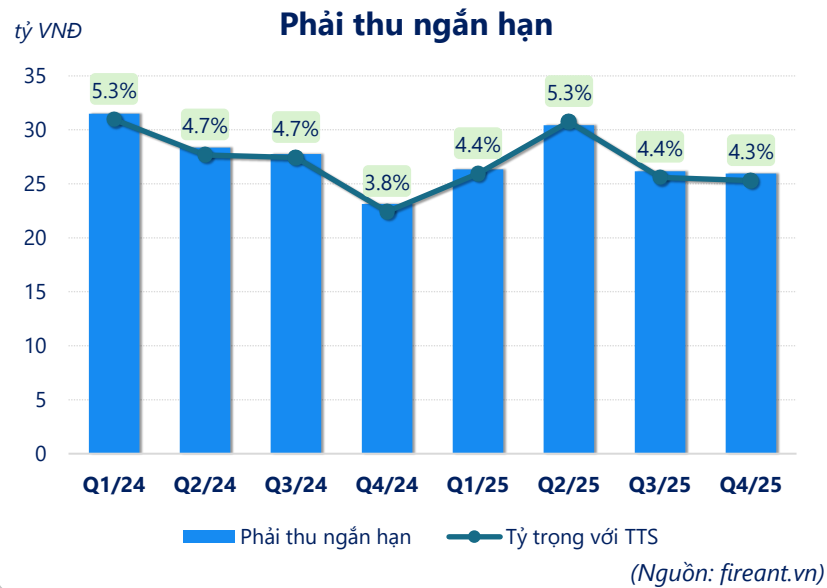
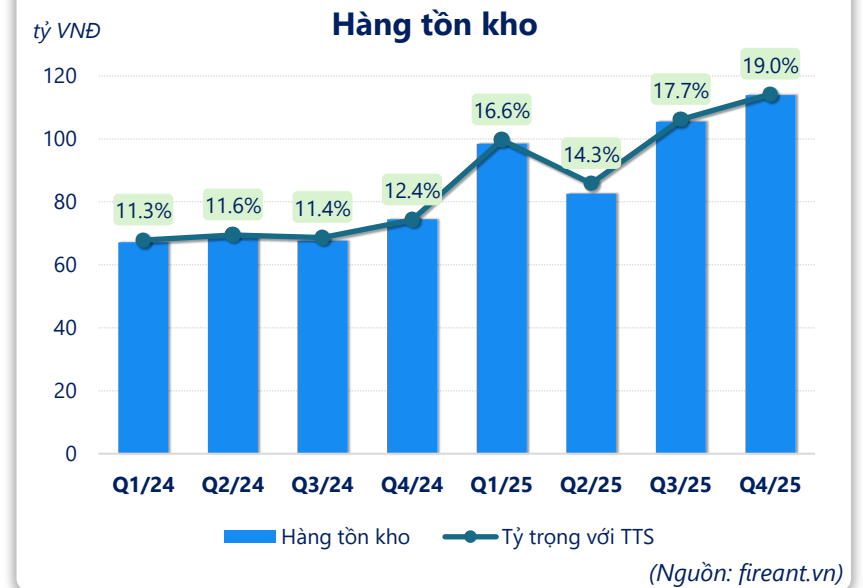
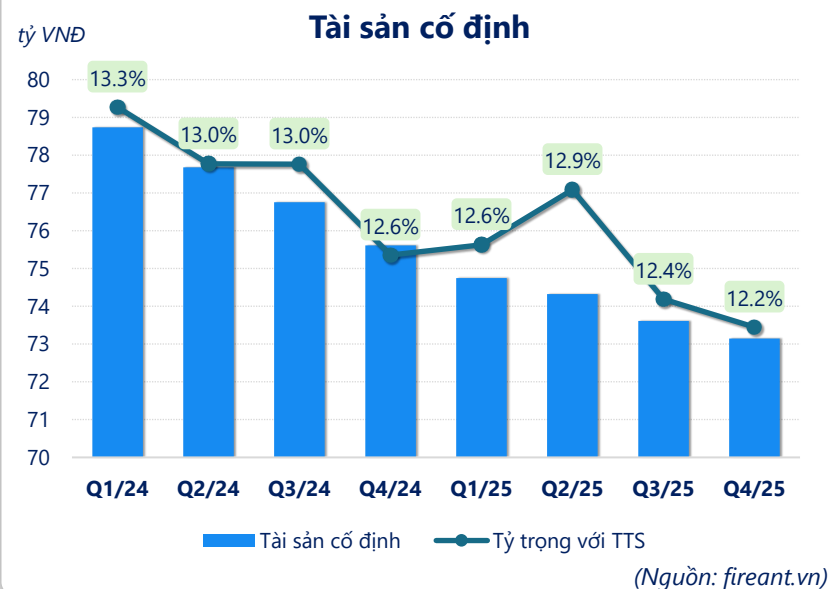
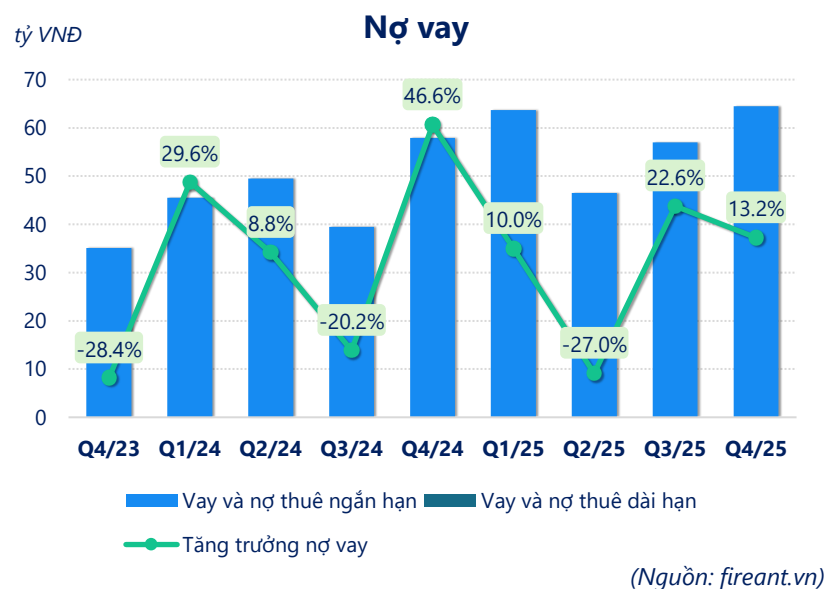
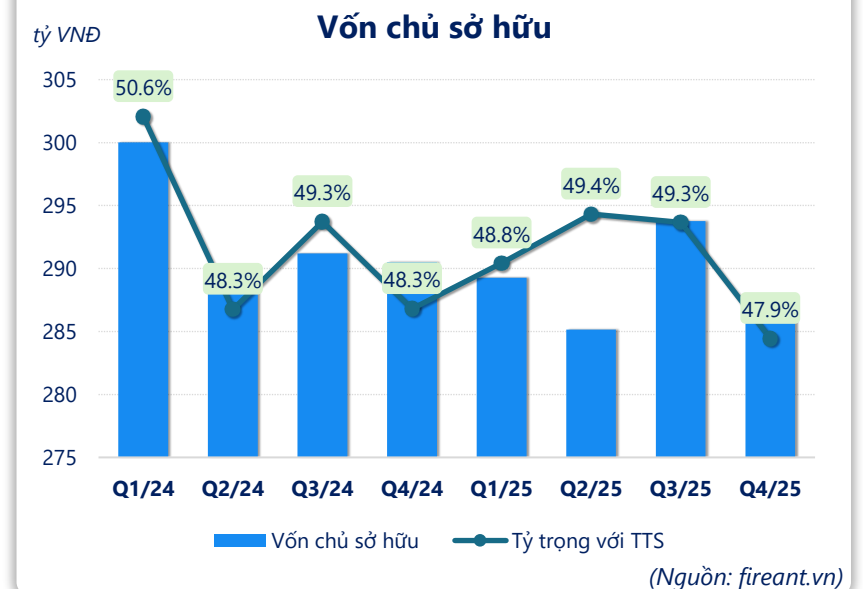
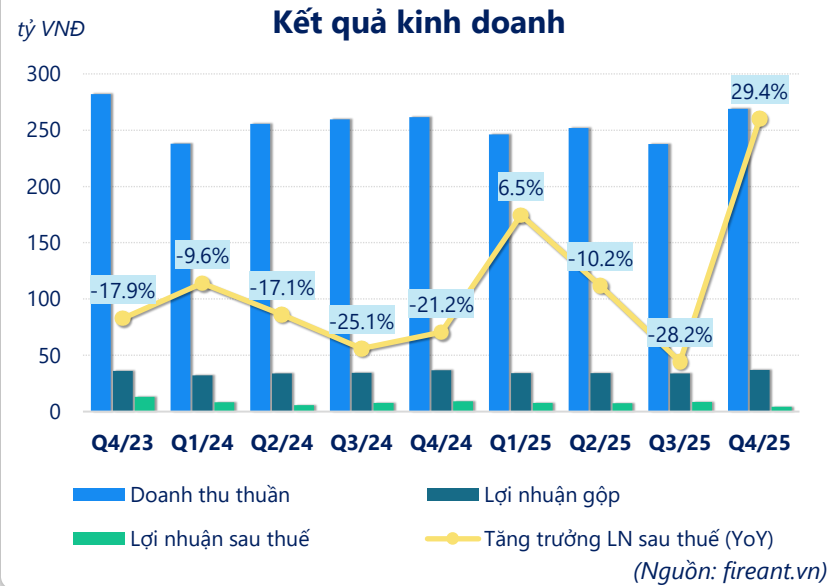
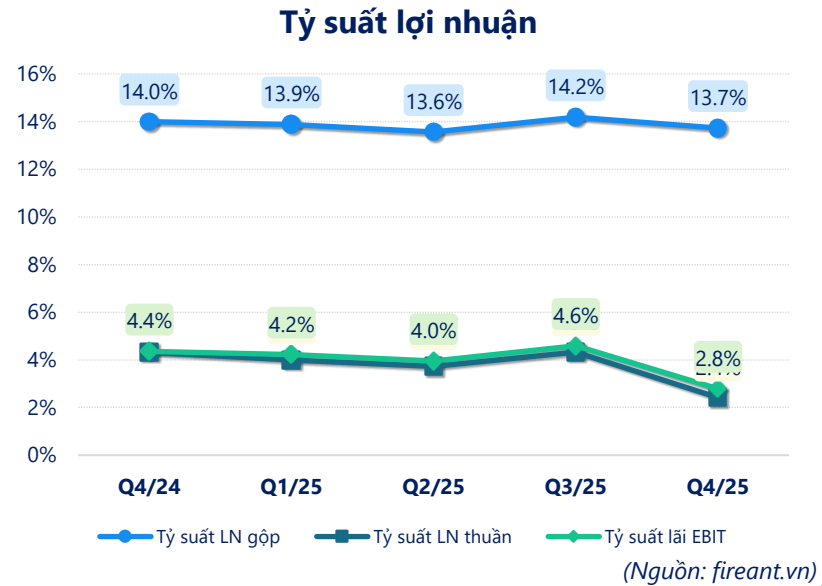
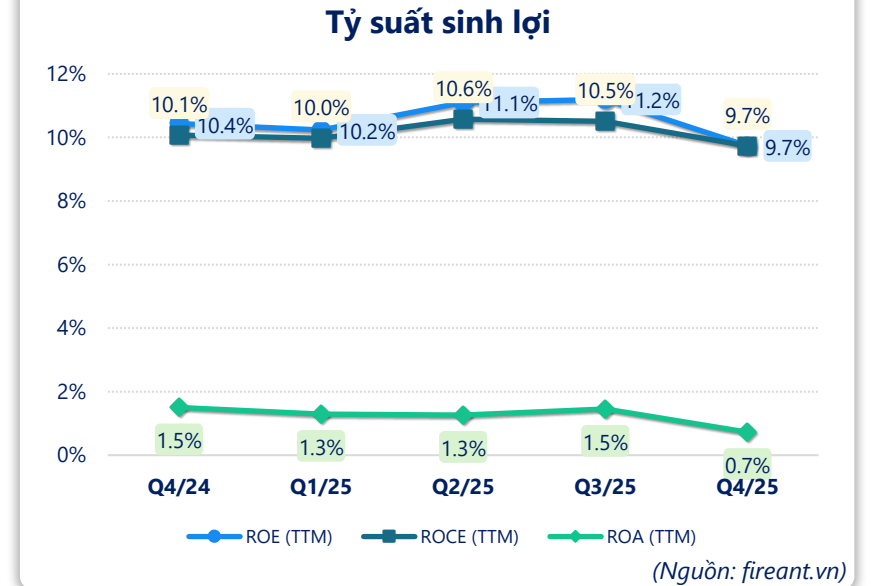
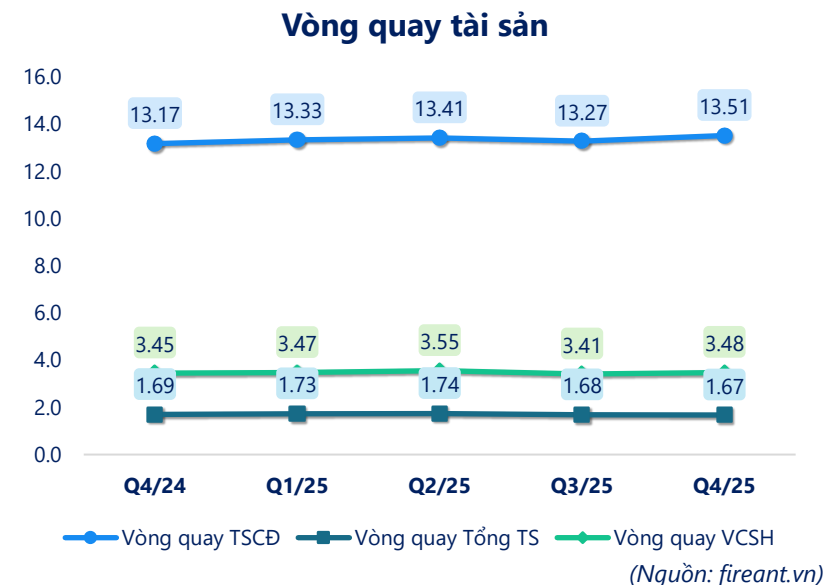
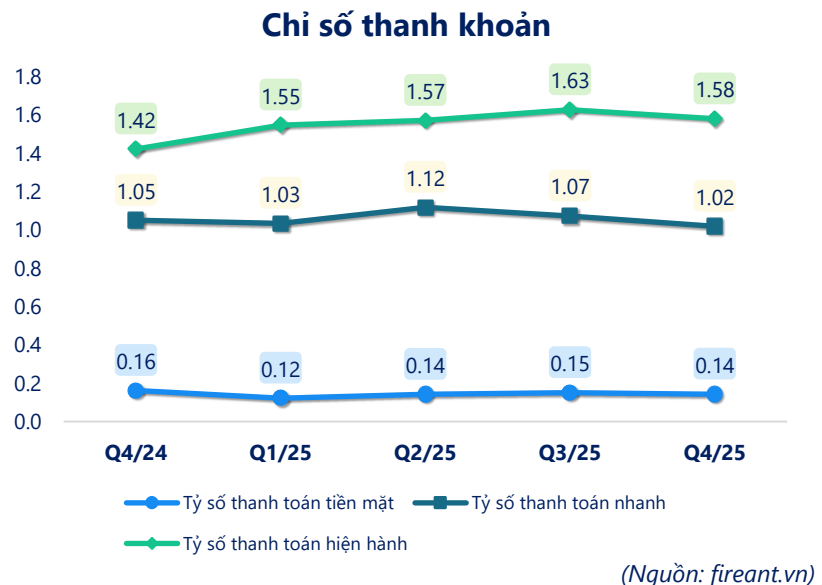
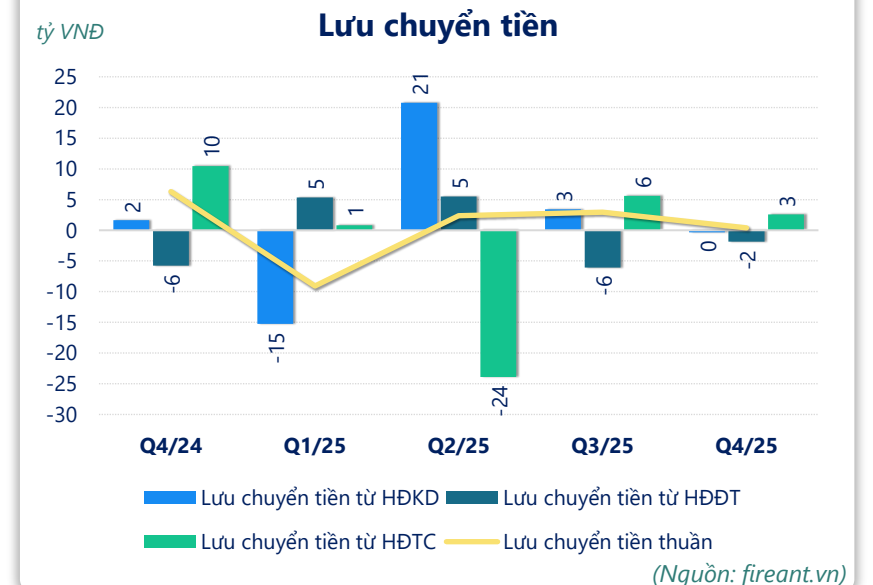


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 33,700     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 36,900     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 23,288     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 16,499,993 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 2,150      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 556        |
| P/E                     |  | 19.8       |
| EPS                     |  | 1,703      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| HTC     | 14.6% | 14.4% | 37.0% | 33.8% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%  | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>599</b>             | <b>602</b>             | <b>-0.5%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>321</b>             | <b>285</b>             | <b>12.8%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 29.0                   | 32.4                   | -10.5%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 144                    | 147                    | -1.7%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 26.0                   | 23.1                   | 12.1%         |
| Hàng tồn kho                | 114                    | 74.4                   | 53.0%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 8.08                   | 8.14                   | -0.7%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>278</b>             | <b>317</b>             | <b>-12.5%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 7.61                   | 7.25                   | 5.0%          |
| Tài sản cố định             | 73.2                   | 75.6                   | -3.3%         |
| Bất động sản đầu tư         | 20.2                   | 21.4                   | -5.4%         |
| Tài sản dở dang             | 103                    | 140                    | -26.3%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 61.2                   | 59.5                   | 3.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | 12.3                   | 13.5                   | -9.3%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>299</b>             | <b>299</b>             | <b>0.1%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>203</b>             | <b>200</b>             | <b>1.5%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 64.5                   | 57.9                   | 11.4%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 16.5                   | 15.4                   | 7.2%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>96.1</b>            | <b>98.7</b>            | <b>-2.7%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>299</b>             | <b>303</b>             | <b>-1.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>287</b>             | <b>291</b>             | <b>-1.3%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 165                    | 165                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>12.5</b>            | <b>12.5</b>            | <b>0.0%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 262         | 246         | 252         | 238         | 269         |
| Giá vốn hàng bán               | 225         | 212         | 218         | 204         | 232         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>36.6</b> | <b>34.2</b> | <b>34.2</b> | <b>33.7</b> | <b>36.9</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.80        | 1.76        | 3.96        | 1.96        | 2.02        |
| Chi phí TC                     | 0.41        | 0.58        | 0.57        | 0.61        | 0.60        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>0.41</b> | <b>0.58</b> | <b>0.57</b> | <b>0.61</b> | <b>0.60</b> |
| LN trong công ty LKLD          | 0.67        | 0.21        | 0.04        | 0.83        | 0.69        |
| Chi phí bán hàng               | 14.7        | 13.5        | 13.5        | 14.2        | 14.8        |
| Chi phí QLDN                   | 12.7        | 12.2        | 14.8        | 11.4        | 17.7        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>11.3</b> | <b>9.83</b> | <b>9.39</b> | <b>10.3</b> | <b>6.50</b> |
| Lợi nhuận khác                 | -0.32       | 0.00        | 0.01        | 0.02        | 0.40        |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>11.0</b> | <b>9.83</b> | <b>9.39</b> | <b>10.3</b> | <b>6.90</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>8.99</b> | <b>7.70</b> | <b>7.42</b> | <b>8.63</b> | <b>4.35</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>8.99</b> | <b>7.70</b> | <b>7.42</b> | <b>8.63</b> | <b>4.35</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 1.62        | -15.2        | 20.8        | 3.40        | -0.34       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -5.77       | 5.35         | 5.50        | -6.06       | -1.87       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 10.4        | 0.82         | -23.9       | 5.58        | 2.58        |
| Tiền đầu kỳ                    | 26.1        | 18.4         | 9.28        | 25.7        | 28.7        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>6.30</b> | <b>-9.07</b> | <b>2.39</b> | <b>2.92</b> | <b>0.37</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0           | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 32.4        | 9.28         | 25.7        | 28.7        | 29.0        |

(Nguồn: fireant.vn)